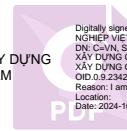


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG
NGHIỆP VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Quận Ba Đình, O=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100779365
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-10-30 09:32:11

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.590.334.453.758	2.397.156.497.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.998.033.155	157.934.153.101
1 Tiền	111		75.537.751.580	148.302.659.955
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.460.281.575	9.631.493.146
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.293.619.481	9.596.824.642
1 Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(476.000.000)	(476.000.000)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.185.619.481	9.488.824.642
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.247.128.214.721	1.320.759.103.009
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	993.049.715.110	1.141.303.333.045
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	214.537.681.004	181.879.602.920
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	226.221.200.438	181.279.501.305
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(192.837.052.714)	(191.357.170.645)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.156.670.883	7.653.836.384
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.150.443.409.820	848.426.847.934
1 Hàng tồn kho	141		1.162.632.609.969	860.666.109.838
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.189.200.149)	(12.239.261.904)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.471.176.581	60.439.568.407
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	65.322.963.454	47.303.794.325
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.513.789.246	11.119.906.247
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16	7.634.423.881	2.015.867.835
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.091.016.289.182	2.238.365.716.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.933.101.523	9.418.653.116
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5	8.933.101.523	9.418.653.116
II. Tài sản cố định	220		1.814.928.562.320	1.960.754.496.471
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.802.510.671.060	1.945.441.464.861
- Nguyên giá	222		4.605.640.404.259	4.587.848.286.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.803.129.733.199)	(2.642.406.821.329)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	2.606.481.478	5.925.895.073
- Nguyên giá	225		2.907.407.406	7.848.148.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(300.925.928)	(1.922.253.075)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.811.409.782	9.387.136.537
- Nguyên giá	228		15.694.688.443	15.177.388.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.883.278.661)	(5.790.251.906,00)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.305.924.720	12.178.697.339
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	8.305.924.720	12.178.697.339
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	103.480.935.463	103.480.935.463
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		75.066.367.246	75.066.367.246
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.631.420.458)	(11.631.420.458)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		154.367.765.156	151.532.934.319
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	154.367.765.156	151.532.934.319
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.681.350.742.940	4.635.522.213.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.639.231.023.374	6.251.725.375.101
I. Nợ ngắn hạn	310		2.878.162.376.445	2.626.775.963.965
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.119.279.219.245	1.150.688.449.557
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	336.118.679.571	265.959.466.010
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	157.541.516.681	167.791.765.340
4 Phải trả người lao động	314		56.856.926.361	68.245.682.897
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	121.146.692.536	95.238.787.016
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		625.588.507	943.103.482
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	155.164.553.959	150.606.852.533
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	871.570.243.087	670.444.153.288
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	28.587.978.629	23.166.852.494
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.270.977.869	33.690.851.348
II. Nợ dài hạn	330		3.761.068.646.929	3.624.949.411.136
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	31.754.040.425	31.774.040.425
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.764.416.929	27.916.887.792
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	64.438.169.571	64.508.314.351
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	3.614.804.706.208	3.482.148.933.040
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.413.080.461	2.717.192.090
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	20.894.233.335	15.884.043.438
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.957.880.280.434)	(1.616.203.161.300)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	(1.957.880.280.434)	(1.616.203.161.300)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(109.200.969)	(109.200.969)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		68.827.404.299	67.192.937.398
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.794.304.290.645)	(2.453.796.973.125)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		(2.458.150.349.094)	(1.993.360.002.982)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(336.153.941.551)	(460.436.970.143)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		217.705.806.881	220.510.075.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.681.350.742.940	4.635.522.213.801

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

TT	CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	969.928.089.539	638.041.788.096	3.115.815.694.896	1.656.866.871.403
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.291.333.013	2.084.140.135	10.624.548.596	13.956.171.629
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		968.636.756.526	635.957.647.961	3.105.191.146.300	1.642.910.699.774
4	Giá vốn hàng bán	11	V.23	960.784.241.855	649.288.762.532	3.096.093.832.681	1.685.719.543.025
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.852.514.671	(13.331.114.571)	9.097.313.619	(42.808.843.251)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	6.352.167.261	3.669.998.173	12.002.443.038	4.998.822.076
7	Chi phí tài chính	22	V.25	46.888.374.547	56.529.922.389	193.181.746.874	182.099.563.811
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.830.557.587	56.255.460.634	141.416.151.666	160.295.167.696
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	V.26	4.910.625.516	5.871.206.861	16.285.607.355	14.112.122.932
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.26	40.208.303.310	53.713.536.699	138.817.359.859	128.925.720.541
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(77.802.621.441)	(125.775.782.347)	(327.184.957.431)	(362.947.428.459)
12	Thu nhập khác	31	V.27	4.193.066.314	13.852.938.328	10.744.336.609	18.682.027.969
13	Chi phí khác	32	V.28	1.976.168.920	1.573.410.693	6.281.701.640	4.330.630.881
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.216.897.394	12.279.527.635	4.462.634.969	14.351.397.088
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(75.585.724.047)	(113.496.254.712)	(322.722.322.462)	(348.596.031.371)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	1.890.045.424	1.823.312.453	5.376.109.974	3.444.787.191
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	54.762.485	65.293.590
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(77.475.769.471)	(115.319.567.165)	(328.153.194.921)	(352.106.112.152)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(81.817.191.487)	(120.509.676.904)	(336.153.941.551)	(356.510.515.713)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.341.422.016	5.190.109.739	8.000.746.630	4.404.403.560
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.409)	(2.097)	(5.966)	(6.402)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

* Trong đó:

- Lãi sau thuế TNDN quý III/2024 (không bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn) là: 8.753.816.017 đồng; lãi sau thuế TNDN 9 tháng năm 2024 (không bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn) là: 8.018.810.407 đồng.
- Lỗ quý III/2024 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: 86.229.585.488 đồng; lỗ 9 tháng năm 2024 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: 336.172.005.328 đồng.

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(322.722.322.462)	(348.596.031.371)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	168.129.556.230	173.012.608.567
- Các khoản dự phòng	03	7.345.689.248	2.147.782.402
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	394.539.841	21.289.427.957
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.001.328.074)	(4.947.256.007)
- Chi phí lãi vay	06	141.416.151.666	160.203.312.112
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(580.142)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(17.438.293.693)	3.109.843.660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.495.289.823	(125.988.392.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(301.965.566.313)	(40.407.435.461)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(75.787.070.472)	242.223.716.195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.462.018.300)	(3.446.887.110)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.967.567.318)	(53.677.709.363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.803.500.401)	(4.719.214.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.072.136.870	1.346.148.901
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.258.036.127)	(9.398.703.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(382.114.625.931)	9.041.366.014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(21.641.353.801)	(6.949.819.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.820.711.308	2.847.300.812
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	304.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	76.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.939.031.018	13.074.553.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.577.611.475)	85.672.034.418
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.740.669.276.749	1.134.289.397.818
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.405.783.780.985)	(1.268.741.542.804)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.684.361.396)	(1.197.624.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.445.016.908)	(27.658.871.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	315.756.117.460	(163.308.641.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(76.936.119.946)	(68.595.240.807)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.934.153.101	197.985.890.621
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	94.330.465
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	80.998.033.155	129.484.980.279

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (“Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 550.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Không có hoạt động đặc biệt nào của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính; bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa: Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án, kế hoạch đã được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

c chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Bộ Công thương	Cổ đông chi phối

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	7.626.511.108	6.462.552.514
Tiền gửi ngân hàng	67.911.240.472	141.840.107.441
Các khoản tương đương tiền (i)	5.460.281.575	9.631.493.146
Tổng	80.998.033.155	157.934.153.101

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2024			01/01/2024		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000	(*)	-	1.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000	(*)	(476.000.000)	47.600	476.000.000
Tổng		584.000.000		(476.000.000)	584.000.000	(476.000.000)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	9.185.619.481	9.185.619.481	9.488.824.642	9.488.824.642
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.185.619.481	9.185.619.481	9.488.824.642	9.488.824.642
Tổng	9.185.619.481	9.185.619.481	9.488.824.642	9.488.824.642

Ghi chú:

(i) Tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.166.320.702	6.166.320.702
Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	10.915.969.348	10.915.969.348
Tổng công ty cổ phần công trình Viettel	11.853.678.232	
Công ty cổ phần An Phước	16.152.395.982	
Công ty cổ phần Việt Vương	6.497.449.027	
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	15.250.046.705	19.687.801.465
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	4.104.690.748	27.308.775.476
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	38.599.030.318	38.599.030.318
Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu	-	17.593.495.300
Ban Quản lý Điện Miền Nam	3.336.467.612	545.388.183
Ban QLDA lưới điện Miền trung	85.606.794.830	100.730.795.671
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Anh	8.473.127.020	8.473.127.020
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Nam	21.856.888.417	70.922.665.999
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Trung	27.107.117.461	27.412.425.423
Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP. Hồ Chí Minh	13.786.151.736	16.778.659.514
Các đối tượng khác	696.152.531.772	768.977.823.426
Tổng	993.049.715.110	1.141.303.333.045

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	10.114.350.556	10.114.350.556
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty cổ phần xây dựng Đặc Đạo	14.085.230.540	26.307.468.635
Công ty CP TĐH15	11.835.369.399	11.835.369.399
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty cơ điện Đại Dũng	4.312.148.015	-
Chi nhánh 2 Công ty Cổ phần Năng Lượng	2.176.261.195	2.176.261.195
Các đối tượng khác	160.177.135.174	119.608.967.010
Tổng	214.537.681.004	181.879.602.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	226.221.200.438	(11.654.145.102)	181.279.501.305	(11.654.145.102)
Tạm ứng (i)	68.721.254.175	(6.814.685.807)	71.789.930.067	(6.814.685.807)
Ký quỹ, ký cược	4.922.626.811	-	4.624.725.748	-
Phải thu khác	152.577.319.452	(4.839.459.295)	104.864.845.490	(4.839.459.295)
<i>Quyết toán chi phí đầu tư XDCB Nhà máy xi măng</i>	<i>20.754.467.827</i>	<i>-</i>	<i>20.754.467.827</i>	<i>-</i>
<i>Chi đến bù GPMB</i>	<i>4.554.918.988</i>	<i>-</i>	<i>4.554.918.988</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các Đơn vị của công ty con - Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>	<i>33.041.158.739</i>	<i>(4.839.459.295)</i>	<i>32.917.384.139</i>	<i>(4.839.459.295)</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>94.226.773.898</i>	<i>-</i>	<i>46.638.074.536</i>	<i>-</i>
b) Dài hạn	8.933.101.523	-	9.418.653.116	-
Ký quỹ, ký cược	8.775.933.896	-	9.261.485.489	-
Phải thu khác	157.167.627	-	157.167.627	-
Tổng	235.154.301.961	(11.654.145.102)	190.698.154.421	(11.654.145.102)

Ghi chú:

- (i) Số dư tạm ứng chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên và các đội để thanh toán chi phí công trình.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	208.185.610.806	14.348.558.092	201.779.602.059	10.422.431.414
Tổng:	208.185.610.806	14.348.558.092	201.779.602.059	10.422.431.414

Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đối tượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Các đối tượng khác	157.377.155.143	(143.028.597.051)	150.971.146.396	(140.548.714.982)
Tổng	208.185.610.806	(193.837.052.714)	201.779.602.059	(191.357.170.645)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	216.981.930.004	(313.403.692)	166.531.580.415	(363.465.447)
Công cụ, dụng cụ	4.325.867.285	-	4.824.594.426	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	779.449.935.994	(11.829.205.869)	545.261.655.838	(11.829.205.869)
Thành phẩm	136.424.709.476	(46.590.588)	113.079.038.695	(46.590.588)
Hàng hóa	1.098.891.646	-	8.391.820.491	-
Hàng gửi bán	24.351.275.564	-	22.577.419.973	-
Tổng	1.162.632.609.969	(12.189.200.149)	860.666.109.838	(12.239.261.904)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn của một số công trình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công trình/Dự án	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2(*)	29.779.959.435	29.779.959.435
Đường dây 110KV Phú Quốc- Nam Phú Quốc	24.854.177.036	4.571.388.514
Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước	14.543.505.369	14.380.954.931
Trung tâm Thương mại (Nam Hà cũ)	18.898.568.554	21.280.563.280
Khu phức hợp nghỉ dưỡng Cam Ranh PK15	11.378.172.240	
Khu phức hợp nghỉ dưỡng Cam Ranh PK21,22	12.704.577.906	
Dự án trạm BTS cho thuê	9.740.363.281	
Công trình K2 Mỹ Đình	17.650.161.282	17.650.161.282
Công trình EPC cấp ngầm 220KV - gói 6	15.051.536.189	15.041.291.220
Công trình EPC cấp ngầm 110kV - gói 7	8.916.446.686	8.916.446.686
DZ 500KV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	-	17.592.921
Các công trình, dự án khác	615.932.468.016	433.623.297.569
Tổng:	779.449.935.994	545.261.655.838

(*) Công trình được trích lập dự phòng với giá trị: 11.829.205.869 đồng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	65.322.963.454	47.303.794.325
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	78.047.025	50.685.802
Chi phí sửa chữa TSCĐ	49.990.371.582	45.172.127.882
Chi phí khác	15.254.544.847	2.080.980.641
b) Dài hạn	154.367.765.156	151.532.934.319
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.088.409.725	12.376.319.868
Quyền sử dụng đất, giá trị lợi thế vị trí địa lý	95.433.164.374	95.460.064.474
Chi phí cấp quyền khai thác	15.096.916.722	15.096.916.722
Chi phí sửa chữa	6.522.438.115	7.835.464.909
Các khoản khác	18.226.836.220	20.764.168.346
Tổng	219.690.728.610	198.836.728.644

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Tòa nhà Vinaicon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư ngày 01/01/2024	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
1.310.346.013.317	3.097.723.569.369	150.745.632.474	9.722.407.089	19.310.663.941	4.587.848.286.190	
Mua trong năm	1.975.339.141	8.019.874.450	1.278.705.589	182.235.282	412.208.224	11.868.362.686
Đầu tư XD CB hoàn thành	649.496.434	4.863.628.663	-	-	281.965.568	5.795.090.665
Tăng khác	671.531.794	6.725.800.000	-	-	-	7.397.331.794
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.684.927.430)	(2.583.739.646)	-	-	(7.268.667.076)
Số dư ngày 30/9/2024	1.313.642.380.686	3.112.647.945.052	149.440.598.417	9.904.642.371	20.004.837.733	4.605.640.404.259

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Số dư ngày 01/01/2024	714.423.130.786	1.764.922.400.971	136.994.296.357	7.676.308.723	18.390.684.492	2.642.406.821.329
Khấu hao trong kỳ	40.316.587.303	120.882.160.279	2.847.903.212	1.342.468.596	565.650.848	165.954.770.237
Tăng khác	-	2.009.999.988	-	-	-	2.009.999.988
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.658.118.709)	(2.583.739.646)	-	-	(7.241.858.355)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2024	754.739.718.089	1.883.156.442.529	137.258.459.923	9.018.777.319	18.956.335.340	2.803.129.733.199

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024	595.922.882.531	1.332.801.168.398	13.751.336.117	2.046.098.366	919.979.449	1.945.441.464.861
Tại ngày 30/9/2024	558.902.662.598	1.229.491.502.524	12.182.138.494	885.865.052	1.048.502.393	1.802.510.671.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2024	7.848.148.148	7.848.148.148
Thuê tài chính trong kỳ	1.759.259.258	1.759.259.258
Mua lại tài sản thuê tài chính trong kỳ	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Số dư ngày 30/9/2024	<u>2.907.407.406</u>	<u>2.907.407.406</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2024	1.922.253.075	1.922.253.075
Khấu hao trong kỳ	388.672.841	388.672.841
Mua lại tài sản thuê tài chính trong kỳ	(2.009.999.988)	(2.009.999.988)
Số dư ngày 30/9/2024	<u>300.925.928</u>	<u>300.925.928</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2024	5.925.895.073	5.925.895.073
Số dư ngày 30/9/2024	<u>2.606.481.478</u>	<u>2.606.481.478</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tài sản có định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2024	1.894.463.057	116.947.269	11.339.187.306	1.826.790.811	15.177.388.443
Mua trong năm	-	-	-	517.300.000	517.300.000
Số dư ngày 30/9/2024	<u>1.894.463.057</u>	<u>116.947.269</u>	<u>11.339.187.306</u>	<u>2.344.090.811</u>	<u>15.694.688.443</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2024	1.860.287.043	116.947.269	1.986.226.783	1.826.790.811	5.790.251.906
Khấu hao trong năm	19.658.802	-	25.479.618	47.888.335	93.026.755
Số dư ngày 30/9/2024	<u>1.879.945.845</u>	<u>116.947.269</u>	<u>2.011.706.401</u>	<u>1.874.679.146</u>	<u>5.883.278.661</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2024	34.176.014	-	9.352.960.523	-	9.387.136.537
Số dư ngày 30/9/2024	<u>14.517.212</u>	<u>-</u>	<u>9.327.480.905</u>	<u>469.411.665</u>	<u>9.811.409.782</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Dự án khác	3.203.007.054	7.075.779.673
Tổng	<u>8.305.924.720</u>	<u>12.178.697.339</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết	30/9/2024				01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	
Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	70.263.592.152	61.109.081.685		70.263.592.152	61.109.081.685			
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	6.208.620.000	9.995.248.791	(*)	6.208.620.000	9.995.248.791	(*)	(*)	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	18.101.076.441	(*)	14.300.768.318	18.101.076.441	(*)	(*)	
Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	(*)	2.730.001.416	2.840.191.144	(*)	(*)	
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.719.360	(*)	742.806.389	741.719.360	(*)	(*)	
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	24.010.131.008	108.352.510	(*)	24.010.131.008	108.352.510	(*)	(*)	
Công ty CP Thị công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	4.819.350.899	(*)	2.428.000.000	4.819.350.899	(*)	(*)	
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	(*)	6.634.922.757	7.088.433.751	(*)	(*)	
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	17.414.708.789	(*)	13.208.342.264	17.414.708.789	(*)	(*)	
Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối	17.260.060.576	13.957.285.561		17.260.060.576	13.957.285.561			
Công ty CP BT ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	(*)	3.900.000.000	3.900.000.000	(*)	(*)	
Công ty CP Tư vấn DT và PT Phước Long			(*)			(*)	(*)	
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	1.230.853.265	(*)	2.059.135.576	1.230.853.265	(*)	(*)	
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện	5.000.000.000	5.000.000.000	(*)	5.000.000.000	5.000.000.000	(*)	(*)	
Công ty CP Bao bì Sông Cống	6.300.925.000	3.826.432.296	(*)	6.300.925.000	3.826.432.296	(*)	(*)	
Tổng:	87.523.652.728	75.066.367.246		87.523.652.728	75.066.367.246			

Ghi chú:

- (*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaimcon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ				
Công ty CP TVTK Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	-
Công ty CP Dầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	-
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(10.032.000.000)	10.032.000.000	(10.032.000.000)
Công ty CP Lắp máy và XD Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	779.612.900	(543.980.185)
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	8.861.055.899	-	8.861.055.899	-
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Miền Nam	1.500.000.000	(542.839.351)	1.500.000.000	(542.839.351)
Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	487.880.000	-	487.880.000	-
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(512.600.922)	1.350.000.000	(512.600.922)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp Đức Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp IB6	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	3.525.990.000	-
Tổng:	40.045.988.675	(11.631.420.458)	40.045.988.675	(11.631.420.458)

Ghi chú:

- (*) Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công,
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.119.279.219.245	1.119.279.219.245	1.150.688.449.557	1.150.688.449.557
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty TNHH NNB Việt Nam	6.534.966.405	6.534.966.405	6.534.966.405	6.534.966.405
Công ty cổ phần Việt Vương	13.470.171.170	13.470.171.170	-	-
Công ty TNHH TM Cơ Khí Công nghiệp Đại Nghĩa	8.934.114.134	8.934.114.134	32.984.426.415	32.984.426.415
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	32.984.426.415	32.984.426.415	9.818.436.600	9.818.436.600
Công ty CP Bao bì Sông Công	8.998.888.201	8.998.888.201	69.905.924.705	69.905.924.705
Công ty TNHH XNK Nam Phương	63.905.924.705	63.905.924.705	9.320.090.922	9.320.090.922
Công ty TNHH Thái Hòa Sơn	6.997.296.858	6.997.296.858	16.831.631.520	16.831.631.520
Công ty CP Vật liệu XD & Trang trí Nội thất TP.HCM	19.380.395.760	19.380.395.760	8.162.269.459	8.162.269.459
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	4.736.970.195	4.736.970.195	3.735.405.072	3.735.405.072
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	-	-	4.728.309.783	4.728.309.783
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	5.827.377.588	5.827.377.588	14.074.744.463	14.074.744.463
Công ty Cổ phần NL Tam Sơn	-	-	20.353.435.492	20.353.435.492
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	1.374.947.778	1.374.947.778	10.962.870.836	10.962.870.836
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và TM QT Hồng Hà	6.092.870.836	6.092.870.836	10.305.171.790	10.305.171.790
Công ty Cổ phần Cơ Điện Đại Dũng	4.973.317.015	4.973.317.015	925.923.111.095	925.923.111.095
Các đối tượng khác	928.019.897.185	928.019.897.185	31.774.040.425	31.774.040.425
b) Dài hạn	31.754.040.425	31.754.040.425	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	2.183.060.300	2.183.060.300
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	4.727.048.221	4.727.048.221
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.727.048.221	4.727.048.221	16.798.854.590	16.798.854.590
Các đối tượng khác	16.778.854.590	16.778.854.590	1.182.462.489.982	1.182.462.489.982
Cộng:	1.151.033.259.670	1.151.033.259.670	1.182.462.489.982	1.182.462.489.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH	20.573.014.603	43.193.239.588
Công ty TNHH Hải Linh	3.730.278.337	3.187.147.607
Công ty cổ phần An Phước	7.112.563.402	-
Công ty TNHH XNK Nam Phương	548.925.409	1.615.635.009
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	29.428.180.896	29.074.111.486
Ban quản lý đường sắt đô thị	27.315.635.235	27.315.635.235
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và XD Vinaincon	10.000.000.000	-
Các đối tượng khác	237.410.081.689	161.573.697.085
Tổng	336.118.679.571	265.959.466.010

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		30/9/2024
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
a. Số phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	43.642.000	43.642.000	5.593.419.220	5.593.419.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	-	-	1.043.290.670
Thuế thu nhập cá nhân	290.939.806	505.680.828	265.399.100	381.794.385
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.454.523	331.136.307	309.060.554	110.378.770
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Phí lệ phí và các khoản phải thu khác	1.154.821	35.000.000	35.000.000	1.154.821
Tổng	2.015.867.835	915.459.135	6.202.878.874	7.634.423.881

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		30/9/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
b. Số phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	45.937.697.129	28.307.421.689	39.422.116.170	34.823.002.648
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.904.570.164	15.904.570.164	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.574.395.909	5.332.467.974	5.559.575.191	5.347.288.692
Thuế thu nhập cá nhân	776.329.827	1.755.608.398	1.681.251.573	850.686.652
Thuế tài nguyên	14.652.958.747	3.029.360.210	13.589.460.537	4.092.858.420
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.850.648.866	18.616.323.476	7.283.931.755	46.183.040.587
Thuế nộp tại nước ngoài	848.908.326	-	-	848.908.326
Thuế bảo vệ môi trường	567.598.890	782.794.257	733.513.861	616.879.286
Thuế nhà thầu	23.793.571.275	-	-	23.793.571.275
Thuế, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.789.656.371	3.061.366.533	2.865.742.109	40.985.280.795
Tổng	167.791.765.340	76.789.912.701	87.040.161.360	157.541.516.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.271.790.226	4.271.790.226
Phải trả về lãi chậm nộp	16.837.772.272	16.104.304.123
Chi phí cải tạo môi trường	-	5.721.241.484
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	92.307.042.794	61.183.323.048
Chi phí phải trả khác	7.730.087.244	7.958.128.135
Tổng	121.146.692.536	95.238.787.016

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	155.164.553.959	150.606.852.533
Kinh phí công đoàn	4.864.367.805	3.663.763.057
BHXH, BHYT, BHTN	15.075.384.603	7.221.496.483
Nhận ký quỹ, ký cược	185.000.000	185.000.000
Các khoản phải trả khác	135.039.801.551	139.536.592.993
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>19.968.214.452</i>	<i>24.521.337.593</i>
<i>Khoản vay phải trả CBNV</i>	<i>3.422.264.548</i>	<i>3.422.264.548</i>
<i>Công ty CP Bất động sản Á Châu</i>	<i>8.860.000.000</i>	<i>8.860.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp Ngân sách Nhà nước</i>	<i>14.140.482.296</i>	<i>14.475.926.063</i>
<i>Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng</i>	<i>900.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>87.748.840.255</i>	<i>86.257.064.789</i>
b) Dài hạn	64.438.169.571	64.508.314.351
Nhận ký quỹ, ký cược	1.257.824.904	1.327.969.684
Giá trị quyền sử dụng đất (i)	63.180.344.667	63.180.344.667
Tổng	219.602.723.530	215.115.166.884

Ghi chú:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ- Ba Đình- Hà Nội của Công ty Mẹ- Tổng công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam: 13.401.220.000 VND và của công ty con- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 2 đang quản lý và sử dụng, được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam với giá trị: 49.779.124.667 VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công,
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/9/2024			Số phát sinh trong kỳ			01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a. Vay ngắn hạn									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	541.734.270.526	541.734.270.526	811.411.073.621	677.343.509.709	407.666.706.614	407.666.706.614	407.666.706.614		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	142.199.617.515	142.199.617.515	291.343.719.494	238.644.368.953	89.500.266.974	89.500.266.974	89.500.266.974		
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.259.621.646	6.259.621.646	23.820.221.718	25.001.743.213	7.441.143.141	7.441.143.141	7.441.143.141		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	50.436.787.676	50.436.787.676	143.639.137.035	151.093.649.602	57.891.300.243	57.891.300.243	57.891.300.243		
Ngân hàng Thương mại CP Việt Nam Thịnh Vượng	5.000.000.000	5.000.000.000	25.347.590.258	20.347.590.258	-	-	-		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.971.703.087	1.971.703.087	8.014.935.411	6.043.232.324	-	-	-		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	72.381.845.033	72.381.845.033	191.049.944.851	176.400.506.492	57.732.406.674	57.732.406.674	57.732.406.674		
Ngân hàng TMCP An Bình	19.831.175.587	19.831.175.587	77.692.345.231	70.191.149.334	12.329.979.690	12.329.979.690	12.329.979.690		
Vay tổ chức, cá nhân khác	31.198.097.006	31.198.097.006	6.518.470.413	3.243.470.413	27.923.097.006	27.923.097.006	27.923.097.006		
Nợ dài hạn đến hạn trả	557.125.011	557.125.011	1.155.000.000	10.557.127.935	9.959.252.946	9.959.252.946	9.959.252.946		
Tổng	871.570.243.087	871.570.243.087	1.579.992.438.032	1.378.866.348.233	670.444.153.288	670.444.153.288	670.444.153.288		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaicon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/9/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phát sinh trong năm	Tăng	Giảm	Giá trị
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	102.609.021.744	102.609.021.744	8.401.655.883	26.954.998.883	121.162.364.744	121.162.364.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.273.360.457.353	1.273.360.457.353	44.147.385.117	139.000.000	1.229.352.072.236	1.229.352.072.236
Bộ Tài chính	2.220.913.219.952	2.220.913.219.952	106.510.797.716	-	2.114.402.422.236	2.114.402.422.236
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15.185.340.501	15.185.340.501	-	9.433.763	15.194.774.264	15.194.774.264
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	-	-	-	-	917.632.902	917.632.902
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.736.666.658	2.736.666.658	1.617.000.000	-	1.119.666.658	1.119.666.658
Tổng	3.614.804.706.208	3.614.804.706.208	160.676.838.716	28.021.065.548	3.482.148.933.040	3.482.148.933.040

Ghi chú:

- Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ và các công ty con chủ yếu là vay từ ngân hàng trong nước bằng VND, có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động, được thế chấp bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ và các khoản phải thu.
- Các khoản vay dài hạn chủ yếu là các khoản vay của Tổng Công ty để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Quang Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.587.978.629	23.166.852.494
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	17.899.535.663	11.108.907.355
Dự phòng sửa chữa TSCĐ	10.688.442.966	12.057.945.139
b) Dài hạn	20.894.233.335	15.884.043.438
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	20.894.233.335	15.884.043.438
Tổng	49.482.211.964	39.050.895.932

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Tòa nhà Vinaicon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư 01/01/2023	550.000.000.000	(867.110.330)	66.204.388.628	(1.985.999.845.341)	219.049.884.807	(1.151.612.682.236)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(460.436.970.143)	17.686.083.718	(442.750.886.425)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	988.548.770	(988.548.770)	(949.782.152)	(949.782.152)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.828.210.000)	(3.318.290.000)	(11.146.500.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(9.978.224.274)	(9.978.224.274)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	757.909.361	-	-	-	757.909.361
Báo cáo tài chính của đơn vị phụ thuộc	-	-	-	1.456.601.130	(1.979.596.704)	(522.995.574)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2023	550.000.000.000	(109.200.969)	67.192.937.398	(2.453.796.973.124)	220.510.075.395	(1.616.203.161.300)
Số dư 01/01/2024	550.000.000.000	(109.200.969)	67.192.937.398	(2.453.796.973.124)	220.510.075.395	(1.616.203.161.300)
Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	(336.153.941.551)	8.000.746.630	(328.153.194.921)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.634.466.901	(1.634.466.901)	(1.570.370.159)	(1.570.370.159)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.028.015.000)	(2.389.985.000)	(6.418.000.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(7.464.606.202)	(7.464.606.202)
Tăng giảm khác	-	-	-	1.309,105,931	619,946,217	1,929,052,148
Số dư 30/9/2024	550.000.000.000	(109.200.969)	68.827.404.299	(2.794.304.290.645)	217.705.806.881	(1.957.880.280.434)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/9/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2024 VND	Quý 3 Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	534.631.039.990	132.746.233.692
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	429.119.178.532	482.885.195.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	6.177.871.017	22.410.358.590
Tổng	969.928.089.539	638.041.788.096
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.291.333.013	2.084.140.135
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	534.631.039.990	132.746.233.692
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	427.827.845.519	480.801.055.679
Doanh thu dịch vụ khác	6.177.871.017	22.410.358.590
Tổng doanh thu thuần	968.636.756.526	635.957.647.961

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2024 VND	Quý 3 Năm 2023 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	519.199.462.436	188.427.871.306
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	438.861.265.204	443.886.793.151
Giá vốn dịch vụ và khác	2.723.514.215	16.974.098.075
Tổng	960.784.241.855	649.288.762.532

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2024 VND	Quý 3 Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.744.983.980	230.650.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	390.000.000	3.263.913.661
Chênh lệch tỷ giá	217.183.281	175.433.936
Tổng	6.352.167.261	3.669.998.173

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2024 VND	Quý 3 Năm 2023 VND
Lãi vay	46.830.557.587	56.255.460.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.773.639	
Chiết khấu thanh toán	-	269.923.482
Chi phí tài chính khác	1.043.321	4.538.273
Tổng	46.888.374.547	56.529.922.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.193.039.047	3.255.815.446
Chi phí vật liệu, bao bì	877.969.176	1.148.586.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.166.668	5.071.668
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	43.325.767
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	(1.413.405.492)	(193.451.740)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.933.987	539.888.554
Chi phí bằng tiền khác	636.922.130	1.071.970.747
Tổng	4.910.625.516	5.871.206.861

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
	VND	VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	23.567.713.524	27.563.690.406
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	401.330.516	309.399.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.286.289.908	1.604.188.815
Thuế, phí, lệ phí	3.066.871.271	1.927.716.276
Chi phí trích lập dự phòng	-	10.010.948.963
Hoàn nhập dự phòng	(2.784.000)	(1.496.391.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.641.626.218	5.673.142.212
Chi phí khác bằng tiền	8.247.255.873	8.120.842.817
Tổng	40.208.303.310	53.713.536.699

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
	VND	VND
Thu hồi công nợ, tiền bồi thường	70.000.000	9.366.422.901
Thanh lý tài sản cố định, CCDC, phế liệu	351.443.599	2.274.220.161
Cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng, văn phòng	1.807.462.306	1.385.195.903
Thu nhập khác	1.964.160.409	827.099.363
Tổng	4.193.066.314	13.852.938.328

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
	VND	VND
Phạt vi phạm thuế, BHXH và tiền phạt hành chính	307.712.589	1.150.442
Tiền chậm nộp Ngân sách	724.877.384	511.736.092
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	-	488.094.440
Chi phí cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng	11.272.635	170.595.490
Chi phí khác	932.306.312	401.834.229
Tổng	1.976.168.920	1.573.410.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 Năm 2024 VND	Quý 3 Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.890.045.424	1.823.312.453
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.890.045.424	1.823.312.453

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn